

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BAMBOO CAPITAL**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023*



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 52

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.193.255.243.591	17.761.709.186.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	653.300.254.554	629.496.375.653
1. Tiền	111		435.873.601.146	540.796.375.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.426.653.408	88.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	650.393.405.355	510.594.134.175
1. Chứng khoán kinh doanh	121		188.487.595.040	43.541.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		461.905.810.315	467.052.385.285
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.770.484.210.260	13.461.025.497.288
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.364.182.444.708	805.844.968.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	4.339.545.027.563	4.156.530.289.385
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	635.895.050.139	178.769.483.975
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	8.463.594.026.453	8.417.728.411.826
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(32.823.216.231)	(97.936.214.038)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		90.877.628	88.557.651
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	3.715.284.341.799	2.754.762.193.315
1. Hàng tồn kho	141		3.749.650.573.937	2.793.060.545.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.366.232.138)	(38.298.352.485)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		403.793.031.623	405.830.986.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	173.522.232.785	59.914.273.264
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		225.202.399.838	342.369.166.568
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	5.068.399.000	3.547.546.712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.783.371.569.525	26.058.698.158.301
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.895.371.776.239	11.036.158.545.330
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	56.400.000.000	56.400.000.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	-	50.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	7.838.971.776.239	10.929.758.545.330
II. Tài sản cố định	220		9.657.758.258.290	8.112.831.678.532
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	9.244.899.428.498	7.706.358.008.785
- Nguyên giá	222		10.882.240.257.494	8.899.057.038.021
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.637.340.828.996)	(1.192.699.029.236)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	24.264.695.185	11.043.524.438
- Nguyên giá	225		34.572.749.260	17.888.753.803
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.308.054.075)	(6.845.229.365)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	388.594.134.607	395.430.145.309
- Nguyên giá	228		447.342.444.915	446.657.218.165
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.748.310.308)	(51.227.072.856)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.597.027.269.257	2.617.616.475.893
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		41.300.000.000	41.300.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.555.727.269.257	2.576.316.475.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3.039.304.248.711	3.694.273.964.370
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.667.167.833.892	3.452.319.693.819
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		254.369.156.293	126.119.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.212.741.474)	(1.144.885.742)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		118.980.000.000	116.980.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		593.910.017.028	597.817.494.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	230.525.143.831	210.679.868.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		146.764.115.324	140.781.838.981
5. Lợi thế thương mại	269		216.620.757.873	246.355.786.396
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		42.976.626.813.116	43.820.407.345.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.298.999.650.800	30.021.280.555.257
I. Nợ ngắn hạn	310		14.677.892.532.327	11.380.169.032.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.975.474.774.082	1.981.773.747.641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.446.351.248.779	3.259.131.147.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	317.869.700.071	265.277.761.505
4. Phải trả người lao động	314		26.714.842.438	32.150.747.905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	756.186.700.272	542.831.418.466
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.715.310.970	10.127.380.682
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.076.895.644.153	1.916.981.921.631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	4.688.434.471.444	3.035.520.410.292
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	376.197.456.907	330.545.000.866
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.052.383.211	5.829.495.371
II. Nợ dài hạn	330		13.621.107.118.473	18.641.111.523.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	218.700.431.312	191.037.276.046
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	640.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.844.230	18.454.994
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.751.022.741.026	6.547.555.089.529
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.268.811.209.962	11.687.767.651.941
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		379.745.232.649	213.008.644.651
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	2.172.659.294	1.724.405.975

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.677.627.162.316	13.799.126.790.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	14.677.627.162.316	13.799.126.790.020
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		866.926.422.000	866.926.422.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		210.705.510.000	21.404.860.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.863.572.216	3.908.796.261
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		394.731.885	464.287.634
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		335.539.299.336	426.546.946.425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		235.664.127.223	17.252.315.476
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.875.172.113	409.294.630.949
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.925.521.406.878	7.145.199.257.700
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		42.976.626.813.116	43.820.407.345.276

Người lập biểu



Huỳnh Minh Trường

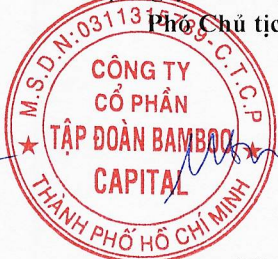
Kế toán trưởng

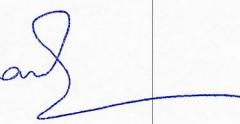


Phạm Hữu Quốc

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Phó Chủ tịch HĐQT





Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III.2023	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.040.644.442.182	1.178.152.168.876	2.919.140.949.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	22.713.814.418	1.428.257.459	85.674.902.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.017.930.627.764	1.176.723.911.417	2.833.466.046.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	729.949.603.003	822.123.893.980	1.923.520.389.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		287.981.024.761	354.600.017.437	909.945.657.301
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	525.697.974.951	433.776.520.251	1.641.103.391.585
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	631.108.741.571	563.502.043.336	1.916.296.035.850
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		385.855.012.123	295.731.581.033	1.196.454.045.332
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		12.244.960.792	(11.247.687.427)	50.050.350.562
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	54.834.261.637	41.862.170.836	151.304.662.029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	114.185.403.418	114.686.693.835	304.469.341.093
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.795.553.878	57.077.942.254	229.029.360.477
12. Thu nhập khác	31	VI.07	13.283.532.482	4.257.447.090	49.724.601.363
13. Chi phí khác	32	VI.08	3.311.067.447	2.057.140.170	13.987.825.389
14. Lợi nhuận khác	40		9.972.465.035	2.200.306.920	35.736.775.974
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		35.768.018.913	59.278.249.174	264.766.136.451
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	25.427.826.547	62.907.370.328	80.557.485.138
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	1.195.424.733	(43.128.356.871)	(612.984.368)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.144.767.632	39.499.235.717	184.821.635.681
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.693.019.749	26.416.924.742	139.502.027.802
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.451.747.884	13.082.310.975	45.319.607.879

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Minh Trường

Phạm Hữu Quốc

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		264.766.136.451	1.092.004.149.178
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		438.904.870.165	427.278.947.060
- Các khoản dự phòng	03		(23.324.806.382)	120.216.301.639
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		109.464.423.397	46.996.740.358
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(381.661.488.167)	(977.770.161.197)
- Chi phí lãi vay	06		1.246.966.392.940	1.005.570.683.870
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.655.115.528.404	1.714.296.660.908
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.693.444.868.249	(3.706.692.149.910)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		169.224.090.791	(398.411.625.176)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.404.188.197.220)	1.592.884.717.682
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(11.092.115.959)	(18.666.866.389)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		54.153.850	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(775.346.810.032)	(858.512.177.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.873.691.028)	(185.608.800.176)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.310.317.000	6.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.234.158.339)	(11.547.535.138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.267.413.985.716	(1.872.250.926.103)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.372.070.239)	(3.067.490.090.567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.430.347.202	76.469.056.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(490.500.257.265)	(1.762.491.214.550)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.622.106.275	1.842.748.327.266
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(614.910.407.699)	(5.860.942.388.336)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		450.559.406.728	3.612.569.328.744
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		225.324.011.864	(27.380.936.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(449.846.863.134)	(5.186.517.917.994)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

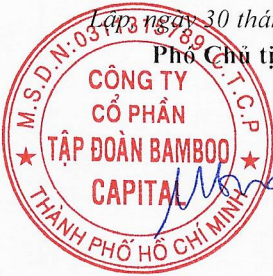
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		99.263.000.000	5.019.527.889.982
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(222.992.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.863.166.728.982	6.426.308.942.713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.740.909.368.632)	(3.766.777.999.711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.486.975.163)	(3.347.100.327)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000.000,00)	(336.204.287.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(794.189.606.813)	7.339.507.444.757
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		23.377.515.769	280.738.600.660
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		629.496.375.653	1.044.039.648.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		426.363.132	527.862.657
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	653.300.254.554	1.325.306.111.748

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc



Lập ngày 30 tháng 10 năm 2023

Phó Chủ tịch HĐQT

Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 27 ngày 07/10/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

5.334.676.220.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023:

5.334.676.220.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán “BCG”.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium. Bảo hiểm phi nhân thọ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có.

6. Số lượng nhân viên: Tại ngày 30/09/2023, toàn Tập đoàn có gần 1900 nhân viên.

7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2023, Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 09 (chín) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 31 (ba mươi mốt) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 02 (hai) Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 08 (tám) Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con.

Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	40 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	0 Công ty
- Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:	10 Công ty

a. Danh sách văn phòng đại diện

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital tại Tp. Hà Nội	Số 44 Nguyễn Thái Học, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội.

b. Danh sách các Công ty con kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	51,70%	43,90%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	55,64%	53,29%
Công ty Cổ phần BCG Land	22A Đường số 7, Phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	71,53%	66,24%
Công ty Cổ phần BCG Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	82,18%	82,18%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần BCG Financial	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	80,00%
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Tầng 11, Tòa nhà President Place, 93 Nguyễn Du, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	80,64%	78,71%
Công ty TNHH MTV Helios Village	Thôn 7, Xã Đắc Ha, Huyện Đắc Glong, Tỉnh Đắc Nông.	100%	100%
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Quốc lộ 1D, Khu vực 2, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	100%	86,59%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	21,95%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	80,00%	35,12%
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.	51,00%	22,39%
Công ty TNHH Tracodi E&C	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	43,81%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	50,63%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.	51,00%	27,18%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	46,37%
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L17-11, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	43,05%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	58,95%
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	50,10%	33,18%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	73,96%
Công ty Cổ phần Skylar	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Tỉnh lộ 639, thôn 8 Đông, Xã Mỹ Thắng, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định.	51,00%	33,92%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,80%	81,19%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

c. Danh sách các Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Buôn Chư Jut, Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Tỉnh Gia Lai.	100%	63,42%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	82,10%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Căn PG02-09, Khóm 3, Phường 2, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	100%	82,12%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	25/10 Đường số 3, Khu phố 2, Phường An Khánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	81,36%
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Số 356, tổ 13, ấp Phú Tân, Xã Trung Nghĩa, Huyện Vũng Liêm, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	41,50%
Công ty Cổ phần Casper Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	80,54%
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	99,00%	80,54%
Công ty Cổ phần Herb Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần Violet Solar	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	69,00%	56,14%
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,23%	41,28%
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	59 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.	85,71%	67,47%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Số 31 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	41,38%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Số 90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	41,38%

7. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	32A/3 Ấp 3, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	38,00%	38,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.	21,01%	21,01%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết sở hữu gián tiếp thông qua công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	41,09%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	23,37%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	20,00%	8,78%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	40,27%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	32,46%
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	50,00%	40,68%
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Tổ 21, khu 4B, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.	40,63%	17,84%
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	25 Xuân Thủy, Phường Thảo điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.	49,00%	32,46%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu hoạt động xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi theo tình trạng quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản phải thu trong hạn được quyết định bởi Ban Quản trị Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<i><u>Số năm khấu hao ước tính</u></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 ("Thông tư 50") do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định 73 do Chính phủ Việt Nam ban hành hướng dẫn thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư số 01/2019/TT-BTC ngày 02/01/2019 ("Thông tư 01") do Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 50, và Công văn số 15193/BTC-QLBH ngày 06/12/2018 ("Công văn 15193") do Bộ Tài chính phê duyệt phương pháp dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm) cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc hoặc khi nhận được xác nhận thanh toán tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm cho hoạt động nhận tái bảo hiểm. Khoản doanh thu này bao gồm phí bảo hiểm phải thu đến hạn và không bao gồm doanh thu phí bảo hiểm nhận được trước ngày đến hạn và phí bảo hiểm phải thu bị quá hạn trên 30 ngày.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

f. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm tài chính dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

18. Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Hội đồng Quản trị của Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

24. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tiền mặt	8.459.295.201	9.207.597.196
- Tiền gửi ngân hàng	426.729.775.044	531.429.243.437
- Tiền đang chuyển	684.530.901	159.535.020
- Các khoản tương đương tiền	217.426.653.408	88.700.000.000
Cộng	653.300.254.554	629.496.375.653

Ghi chú:

Các khoản tiền và tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm 46.600.000.000 đồng đã được bảo đảm, thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh V.20).

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	1.364.182.444.708	805.844.968.489
- Công ty Mua Bán Điện Tập đoàn - Điện lực Việt Nam	241.524.859.182	139.630.721.557
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư EMIR	140.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	-	176.420.010.000
- Các khách hàng khác	981.857.585.526	489.794.236.932
b. Dài hạn	-	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	4.339.545.027.563	4.156.530.289.385
- Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	-	98.375.000.000
- Công ty Powerchina International Group Limited (PCI)	142.937.642.745	142.937.642.745
- Công ty TNHH TMDV MTV Huỳnh Phát Huy	670.937.900.000	788.937.900.000
- Công ty Cổ phần Plus Investment	364.373.000.000	363.791.307.230
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	38.880.250.000	116.151.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM	150.000.000.000	426.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư NNT	187.365.329.600	588.039.990.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co.,Ltd	188.659.183.656	188.659.183.656
- Các khách hàng khác	2.596.391.721.562	1.443.638.265.754
b. Dài hạn	56.400.000.000	56.400.000.000
- Các khách hàng khác	56.400.000.000	56.400.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha	445.939.200	592.416.000	-	445.939.200	594.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451.655.840	1.251.821.000	-	451.655.840	1.014.990.000	-
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	3.100.000.000	3.100.000.000	-	3.100.000.000	3.100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị VINAHUD	4.560.000.000	8.755.200.000	-	4.560.000.000	7.797.600.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện Gia Huy	34.930.000.000	34.930.000.000	-	34.930.000.000	34.930.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	145.000.000.000	145.000.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư khác	-	-	-	54.153.850	73.039.360	-
Cộng	188.487.595.040		-	43.541.748.890		

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	461.905.810.315	461.905.810.315	467.052.385.285	467.052.385.285
b.2 Dài hạn				
- Trái phiếu Doanh nghiệp	118.980.000.000	118.980.000.000	116.980.000.000	116.980.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng	580.885.810.315	580.885.810.315	584.032.385.285	584.032.385.285

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.701.321.976.119	2.667.167.833.892	-	3.540.579.811.914
- Công ty TNHH B.O.T ĐT830	81.700.000.000	31.956.896.305	-	103.200.000.000
- Công ty Taxi Việt Nam	-	-	-	34.256.228.875
- Công ty TNHH Skylight Power	24.952.712.350	23.326.367.905	-	24.952.712.350
- Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000
- Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	248.062.000.000	243.716.892.486	-	208.562.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	-	-	-	494.178.082.192
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	1.017.663.263.769	1.028.267.247.424	-	1.017.663.263.769
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	-	-	-	545.000.000.000
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	20.400.000.000	20.260.836.021	-	20.400.000.000
- Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	2.205.000.000	8.146.590.559	-	2.205.000.000
- Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	-	-	-	28.823.524.728
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	29.194.000.000	34.401.941.804	-	29.194.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Long	970.355.000.000	970.303.982.956	-	970.355.000.000
- Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	245.000.000.000	244.997.078.432	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c.2 Đầu tư vào đơn vị khác	254.369.156.293	(1.212.741.474)	126.119.156.293	(1.144.885.742)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	-	360.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bamboo Financial Corp	30.000.000.000	(622.741.474)	30.000.000.000	(1.144.885.742)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	-	69.210.933	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	99.945.360	-	99.945.360	-
- Công ty Cổ phần Tracodi Power	590.000.000	(590.000.000)	590.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long I	59.400.000.000	-	59.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	21.600.000.000	-	21.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Indoba Trading	128.250.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Pegas	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Cộng	2.955.691.132.412	(1.212.741.474)	3.666.698.968.207	(1.144.885.742)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	635.895.050.139	178.769.483.975
- Công ty TNHH Lộc Tú	70.150.000.000	-
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	240.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	-	48.855.000.000
- Công ty Cổ phần Mega Solar	-	35.678.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dịch vụ Thương mại Phương Nam	90.000.000.000	-
- Các khoản cho vay khác	235.745.050.139	94.236.483.975
b. Dài hạn	-	50.000.000.000
- Các khoản cho vay khác	-	50.000.000.000
Cộng	635.895.050.139	228.769.483.975

6. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.463.594.026.453	(4.609.058.338)	8.417.728.411.826	(9.695.951.421)
- Phải thu BHXH, BHYT	43.200.365	-	219.888.480	-
- Tạm ứng	535.933.548.672	-	844.277.412.911	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	22.405.919.983	-	20.987.791.425	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	7.905.211.357.433	(4.609.058.338)	7.552.243.319.010	(7.791.233.771)
+ Công ty Cổ phần Artemis Investment	987.903.801.369	-	1.510.699.136.985	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	16.850.387.276	-	906.043.020.275	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus	132.547.900.438	-	180.173.319.725	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thanh Diamond	369.337.862.196	-	323.669.846.546	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương	493.578.469.916	-	477.640.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn VNGROUP	180.000.000.000	-	360.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	2.741.862.746.843	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Năng Lượng Dương Phong	634.044.000.000	-	654.621.917.808	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment	290.102.069.588	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Orchid	253.060.082.190	-	-	-
+ Khác	1.805.924.037.617	(4.609.058.338)	3.139.396.077.671	(7.791.233.771)

6. PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	7.838.971.776.239	-	10.929.758.545.330	-
- Tạm ứng	400.000.000.000	-	400.000.000.000	-
- Phải thu khác	7.335.103.989.086	-	10.493.078.231.585	-
+ Công ty Cổ phần	1.429.140.327.982	-	1.390.140.327.982	-
Plus Investment				
+ Công ty Cổ phần	830.000.000.000	-	830.000.000.000	-
White Magnolia				
+ Công ty Cổ phần	281.000.000.000	-	406.000.000.000	-
Hibiscus				
+ Công ty Cổ phần	200.000.000.000	-	400.000.000.000	-
Artemis Investment				
+ Công ty Cổ phần	1.278.436.000.000	-	1.278.436.000.000	-
Đầu tư Dịch vụ Orchid				
+ Công ty CP Điện Gió	-	-	2.500.000.000.000	-
BCG Khai Long I				
+ Công ty Cổ phần	225.935.000.000	-	300.000.000.000	-
Thương mại Vũ Tuấn				
+ Công ty Cổ phần	679.030.000.000	-	679.030.000.000	-
Dịch vụ Chi Thủy				
+ Công ty Cổ phần	479.100.000.000	-	497.500.000.000	-
Đầu tư Xây dựng Công				
trình Toàn Phát				
+ Công ty CP Biệt thự	337.350.000.000			
Nghỉ dưỡng Mỹ Khê				
+ Đối tượng khác	1.595.112.661.104	-	2.211.971.903.603	-
- Ký cược, ký quỹ	103.867.787.153	-	36.680.313.745	-
Cộng	16.302.565.802.692	(4.609.058.338)	19.347.486.957.156	(9.695.951.421)

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37.207.387.451	(32.823.216.231)	116.833.274.445	(97.936.214.038)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	30.457.025.800	(26.814.157.893)	104.610.898.835	(86.780.262.617)
- Tạm ứng	-	-	104.717.650	(104.717.650)
- Ký quỹ	-	-	1.800.000.000	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	5.350.361.651	(4.609.058.338)	8.857.657.960	(7.791.233.771)
- Trả trước người bán	1.400.000.000	(1.400.000.000)	1.460.000.000	(1.460.000.000)
Cộng	37.207.387.451	(32.823.216.231)	116.833.274.445	(97.936.214.038)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62.830.523.203	-	73.090.971.560	-
- Công cụ, dụng cụ	1.140.927.805	-	680.355.171	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.538.653.481.683	(34.366.232.138)	2.599.500.798.825	(38.298.352.485)
- Thành phẩm	135.138.918.839	-	112.969.916.398	-
- Hàng hóa	11.886.722.407	-	6.818.503.846	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	3.749.650.573.937	(34.366.232.138)	2.793.060.545.800	(38.298.352.485)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	41.300.000.000	41.300.000.000
- Chi phí SXKD dở dang khác	41.300.000.000	41.300.000.000
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.555.727.269.257	2.576.316.475.893
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.505.830.390.500	2.436.876.321.621
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	553.400.055.757	-
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2	772.933.795.866	564.679.108.773
+ Dự án Nhà máy điện Phù Mỹ	-	1.871.762.328.348
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
+ Dự án điện gió Đông Thành 1, Đông Thành 2, Sóc Trăng	179.061.654.377	-
- Mua sắm tài sản cố định	45.540.798.068	22.948.813.197
- Chi phí xây dựng khác	4.356.080.689	116.491.341.075
Cộng	1.597.027.269.257	2.617.616.475.893

10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	2.108.158.767.395	5.858.472.386.956	922.476.114.179	9.913.185.778	36.583.713	8.899.057.038.021
2. Số tăng trong kỳ	4.735.574.495	1.889.228.602.764	106.833.889.558	753.089.520	113.837.200	2.001.664.993.537
- Mua trong kỳ	667.480.000	1.049.612.536	2.762.736.418	-	113.837.200	4.593.666.154
- Đầu tư XDCN hoàn thành	260.300.000	1.887.435.962.135	1.089.090.909	-	-	1.888.785.353.044
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.807.794.495	743.028.093	101.942.062.231	713.989.520	-	107.206.874.339
- Phân loại lại	-	-	1.040.000.000	-	-	1.040.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	1.971.409.524	16.473.780.827	-	36.583.713	18.481.774.064
- Thanh lý, nhượng bán	-	892.309.524	12.417.636.649	-	36.583.713	13.346.529.886
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.056.144.178	-	-	4.056.144.178
- Phân loại lại	-	1.040.000.000	-	-	-	1.040.000.000
4. Số dư cuối kỳ	2.112.894.341.890	7.745.729.580.196	1.012.836.222.910	10.666.275.298	113.837.200	10.882.240.257.494
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	260.259.169.188	795.766.644.871	129.657.674.723	6.978.956.741	36.583.713	1.192.699.029.236
2. Khấu hao trong kỳ	84.610.011.414	260.653.495.656	117.073.674.669	1.156.676.373	3.162.144	463.497.020.256
- Khấu hao tăng trong kỳ	80.799.040.153	257.324.873.931	43.111.691.211	760.004.917	3.162.144	381.998.772.356
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.807.794.495	743.028.093	73.961.983.458	387.873.951	-	78.900.679.997
- Phân loại lại	3.176.766	2.585.593.632	-	-	-	2.588.770.398
3. Giảm trong kỳ	-	904.283.795	17.914.352.988	-	36.583.713	18.855.220.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	892.309.524	11.272.615.178	-	36.583.713	12.201.508.415
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	4.056.144.178	-	-	4.056.144.178
- Phân loại lại	-	3.176.766	2.585.593.632	-	-	2.588.770.398
4. Số dư cuối kỳ	344.869.180.602	1.055.515.856.732	228.816.996.404	8.135.633.114	3.162.144	1.637.340.828.996
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	1.847.899.598.207	5.062.705.742.085	792.818.439.456	2.934.229.037	-	7.706.358.008.785
2. Tại ngày cuối kỳ	1.768.025.161.288	6.690.213.723.464	784.019.226.506	2.530.642.184	110.675.056	9.244.899.428.498

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 8.920.343.870.030 VND
179.303.458.438 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	17.888.753.803	17.888.753.803
2. Số tăng trong kỳ	16.683.995.457	16.683.995.457
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	11.509.159.093	11.509.159.093
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	5.174.836.364	5.174.836.364
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	34.572.749.260	34.572.749.260
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	6.845.229.365	6.845.229.365
2. Khấu hao trong kỳ	3.462.824.710	3.462.824.710
- Khấu hao tăng trong kỳ	3.441.552.425	3.441.552.425
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	21.272.285	21.272.285
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10.308.054.075	10.308.054.075
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	11.043.524.438	11.043.524.438
2. Tại ngày cuối kỳ	24.264.695.185	24.264.695.185

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	513.520.000	399.518.014.730	46.625.683.435	446.657.218.165
2. Số tăng trong kỳ	-	-	685.226.750	685.226.750
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	685.226.750	685.226.750
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	399.518.014.730	47.310.910.185	447.342.444.915
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	63.906.871	8.427.616.619	42.735.549.366	51.227.072.856
2. Khấu hao trong kỳ	9.125.454	6.320.712.464	1.191.399.534	7.521.237.452
- Khấu hao tăng trong kỳ	9.125.454	6.320.712.464	667.908.900	6.997.746.818
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	523.490.634	523.490.634
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	73.032.325	14.748.329.083	43.926.948.900	58.748.310.308
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	449.613.129	391.090.398.111	3.890.134.069	395.430.145.309
2. Tại ngày cuối kỳ	440.487.675	384.769.685.647	3.383.961.285	388.594.134.607

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.790.754.139 VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	173.522.232.785	59.914.273.264
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.893.546.843	6.855.231.320
- Chi phí bảo hiểm	4.649.703.654	3.305.556.758
- Chi phí phát hành trái phiếu	1.166.255.512	25.000.000.000
- Chi phí hoa hồng bảo hiểm chưa phân bổ	25.339.147.423	14.142.615.436
- Chi phí khác	135.473.579.353	10.610.869.750
b. Dài hạn	230.525.143.831	210.679.868.799
- Quyền sử dụng đất thuê	45.214.300.779	1.760.479.820
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.075.919.483	12.996.342.291
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	18.351.271.296	13.063.959.600
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	106.802.212.784	116.094.307.963
- Chi phí khác	54.081.439.489	66.764.779.125
Cộng	404.047.376.616	270.594.142.063

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.975.474.774.082	1.975.474.774.082	1.981.773.747.641	1.981.773.747.641
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	651.886.643.087	651.886.643.087	545.885.677.208	545.885.677.208
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	325.889.144.004	325.889.144.004	324.294.318.342	324.294.318.342
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	36.767.413.828	36.767.413.828	186.279.636.427	186.279.636.427
- Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong	100.684.931.507	100.684.931.507	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bảo Minh	77.284.876.320	77.284.876.320	-	-
- Các khách hàng khác	782.961.765.336	782.961.765.336	925.314.115.664	925.314.115.664
b. Dài hạn	218.700.431.312	218.700.431.312	191.037.276.046	191.037.276.046
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	-	-	103.964.826.965	103.964.826.965
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	87.072.449.081	87.072.449.081	87.072.449.081	87.072.449.081
- Các khách hàng khác	131.627.982.231	131.627.982.231	-	-
Cộng	2.194.175.205.394	2.194.175.205.394	2.172.811.023.687	2.172.811.023.687

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	3.446.351.248.779	3.259.131.147.761
- Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	731.579.060.078	904.279.060.078
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	942.717.461.672	746.224.936.944
- Các khách hàng khác	1.772.054.727.029	1.608.627.150.739
b. Dài hạn	640.000.000	-
- Các khách hàng khác	640.000.000	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Ngày 30/09/2023
a. Phải nộp	265.277.761.505	311.002.791.395	258.410.852.829	317.869.700.071
- Thuế giá trị gia tăng	42.867.783.562	140.370.967.418	130.212.714.614	53.026.036.366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.051.233.920	93.838.683.817	46.106.345.892	248.783.571.845
- Thuế thu nhập cá nhân	6.458.937.903	14.663.941.616	16.259.769.600	4.863.109.919
- Thuế tài nguyên	11.120.745.175	42.813.952.008	49.620.787.005	4.313.910.178
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.055.118.175	538.609.213	516.508.962
- Thuế khác	1.055.058.125	5.624.925.069	3.799.342.212	2.880.640.982
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.724.002.820	12.635.203.292	11.873.284.293	3.485.921.819

	Ngày 01/01/2023	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Ngày 30/09/2023
b. Phải thu	3.547.546.712	79.867.078	1.600.719.366	5.068.399.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.455.596.615	-	1.014.286.719	3.469.883.334
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	547.653.935	547.653.935
- Thuế khác	1.091.950.097	79.867.078	38.778.712	1.050.861.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
a. Ngắn hạn	756.186.700.272	542.831.418.466
- Lãi vay, lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	587.966.791.421	449.974.893.555
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	119.391.563.083	42.524.071.999
- Chi phí phải trả khác	48.828.345.768	50.332.452.912
b. Dài hạn	-	-
Cộng	756.186.700.272	542.831.418.466

18. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Tài sản thừa chờ xử lý	3.076.895.644.153	1.916.981.921.631
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	40.402.115	40.402.115
- Nhận ký cược, ký quỹ	2.457.561.476	939.138.798
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.023.657.125	600.000.000
+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Như Ý	3.062.374.023.437	1.915.402.380.718
+ Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Tuấn	-	745.944.328.768
+ Công ty CP TV Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	-	350.000.000.000
+ Khác	1.425.000.000.000	-
	1.637.374.023.437	819.458.051.950

b. Dài hạn

- Nhận ký cược, ký quỹ	3.751.022.741.026	6.547.555.089.529
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.897.310.000	41.460.282.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	3.709.125.431.026	6.506.094.807.529
+ Công ty Cổ phần Skylar Flagship	490.525.000.000	490.525.000.000
+ Công ty Cổ phần Daffodils	212.080.000.000	420.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	275.935.000.000	350.000.000.000
+ Công ty Cổ phần TV Thiết kế xây dựng Tầm Nhìn Mới	750.000.000.000	750.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam	-	1.425.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	625.000.000.000	750.000.000.000
+ Khác	387.167.000.000	387.167.000.000
	968.418.431.026	1.933.402.807.529

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- -

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
- Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	376.197.456.907	330.545.000.866
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	241.754.565.043	134.594.973.032
- Dự phòng dao động lớn	103.419.227.211	168.151.894.608
	31.023.664.653	27.798.133.226

b. Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác	2.172.659.294	1.724.405.975
	2.172.659.294	1.724.405.975

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAMBOO CAPITAL

27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán quý 3 năm 2023

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Ngày 30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>						
<i>a.1 Vay ngắn hạn</i>	2.217.252.000.572	2.217.252.000.572	1.759.084.540.955	2.046.537.423.170	1.929.799.118.357	1.929.799.118.357
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	687.306.463.974	687.306.463.974	279.804.276.863	703.136.463.976	263.974.276.861	263.974.276.861
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.307.840.000	5.307.840.000	9.591.565.914	6.325.582.000	8.573.823.914	8.573.823.914
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	30.600.000.000	30.600.000.000	600.000.000	30.600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	191.543.173.463	191.543.173.463	125.734.071.917	43.496.947.080	273.780.298.300	273.780.298.300
- Ngân hàng TMCP Nam Á	300.000.000.000	300.000.000.000	695.000.000.000	934.123.132.000	60.876.868.000	60.876.868.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.248.373.819	44.248.373.819	48.360.509.699	65.855.701.194	26.753.182.324	26.753.182.324
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	9.963.275.570	9.963.275.570	6.833.268.958	10.463.275.570	6.333.268.958	6.333.268.958
- Công ty TNHH Sembcorp Energy Việt Nam	641.520.000.000	641.520.000.000	20.385.000.000	-	661.905.000.000	661.905.000.000
- Công ty TNHH Sembcorp Solar Việt Nam	-	-	11.300.000.000	11.300.000.000	-	-
- Leader Energy (Vietnam) Pte. Ltd.	112.622.400.000	112.622.400.000	-	-	112.622.400.000	112.622.400.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
- Các đối tượng khác	124.140.473.746	124.140.473.746	211.475.847.604	171.236.321.350	164.380.000.000	164.380.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Ngày 30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>						
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	719.455.444.880	719.455.444.880	790.808.313.835	730.262.918.404	780.000.840.311	780.000.840.311
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	178.350.000	178.350.000	-	133.762.500	44.587.500	44.587.500
- Ngân hàng TMCP Nam Á	126.429.435.424	126.429.435.424	146.541.745.796	156.016.935.424	116.954.245.796	116.954.245.796
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	123.847.633.460	123.847.633.460	58.446.482.548	113.604.972.663	68.689.143.345	68.689.143.345
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	273.122.500.000	273.122.500.000	406.400.000.000	232.859.339.060	446.663.160.940	446.663.160.940
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.800.000.000	30.800.000.000	23.000.000.000	23.100.000.000	30.700.000.000	30.700.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	271.144.000	271.144.000	203.358.000	203.358.000	271.144.000	271.144.000
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	105.700.000.000	105.700.000.000	-	105.700.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH Indovina	59.106.381.996	59.106.381.996	14.776.595.499	73.882.977.495	-	-
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	570.799.992	428.100.012	142.699.980	142.699.980
- DBS Bank Ltd, Singapore	-	-	140.869.332.000	24.333.473.250	116.535.858.750	116.535.858.750
a.3 Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	31.176.173.260	31.176.173.260	8.000.000.000	38.486.104.932	690.068.328	690.068.328
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	2.030.977.260	2.030.977.260	-	1.627.207.932	403.769.328	403.769.328
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	29.145.196.000	29.145.196.000	8.000.000.000	36.858.897.000	286.299.000	286.299.000
Cộng	2.967.883.618.712	2.967.883.618.712	2.557.892.854.790	2.815.286.446.506	2.710.490.026.996	2.710.490.026.996

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2023		Trong kỳ		Ngày 30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
b.1 Vay dài hạn	4.428.626.053.616	4.428.626.053.616	2.575.869.373.153	2.521.920.884.750	4.482.574.542.019	4.482.574.542.019
- Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	753.030.000	753.030.000	-	83.670.000	669.360.000	669.360.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	237.800.000	237.800.000	-	-	237.800.000	237.800.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	93.741.745.796	93.741.745.796	301.600.000.000	212.091.745.796	183.250.000.000	183.250.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	620.617.005.353	620.617.005.353	-	620.617.005.353	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.027.661.436.696	2.027.661.436.696	372.481.666.343	415.200.000.000	1.984.943.103.039	1.984.943.103.039
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	33.338.523.142	33.338.523.142	-	23.000.000.000	10.338.523.142	10.338.523.142
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.087.260.450.936	1.087.260.450.936	-	524.310.908.408	562.949.542.528	562.949.542.528
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.Hồ Chí Minh	368.886.061.693	368.886.061.693	-	368.886.061.693	-	-
- Công ty TNHH MTV Tài Chính Toyota Việt Nam	-	-	2.246.066.672	-	2.246.066.672	2.246.066.672
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-
- DBS Bank Ltd., Singapore	-	-	1.894.171.640.138	160.931.493.500	1.733.240.146.638	1.733.240.146.638
- Các đối tượng khác	116.130.000.000	116.130.000.000	5.370.000.000	116.800.000.000	4.700.000.000	4.700.000.000
b.2 Nợ thuế tài chính dài hạn	7.680.620.547	7.680.620.547	15.071.484.292	5.000.870.231	17.751.234.608	17.751.234.608
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	4.142.020.506	4.142.020.506	-	209.057.728	3.932.962.778	3.932.962.778
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	-	-	15.071.484.292	3.747.891.700	11.323.592.592	11.323.592.592
- Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp.HCM	381.752.000	381.752.000	-	-	381.752.000	381.752.000
- Công ty Thuế Tài Chính TNHH BIDV	2.343.416.041	2.343.416.041	-	840.562.803	1.502.853.238	1.502.853.238
- Công ty TNHH MTV Cho Thuế Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM	813.432.000	813.432.000	-	203.358.000	610.074.000	610.074.000
Cộng	4.436.306.674.163	4.436.306.674.163	2.590.940.857.445	2.526.921.754.981	4.500.325.776.627	4.500.325.776.627

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 01/01/2023		Ngày 30/09/2023	
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	
c. Trái phiếu thường					
c.1 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả					
- Trái phiếu chuyển đổi không thực hiện quyền		67.636.791.580	7,0%	3 năm	1.977.944.444.448
- Loại phát hành theo mệnh giá		-			-
+ Mã trái phiếu là EBCCH2124002					766.611.111.113
+ Chi phí phát hành trái phiếu					767.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá		-			(388.888.887)
+ Mã trái phiếu EBCCH2124003					1.211.333.333.335
+ Chi phí phát hành trái phiếu					1.212.000.000.000
					(666.666.665)
c.2 Trái phiếu dài hạn					
- Loại phát hành theo mệnh giá		7.251.460.977.778	11,5%	5 năm	4.768.485.433.335
+ Mã trái phiếu BCG122006		497.141.666.663			497.666.666.660
+ Chi phí phát hành trái phiếu		500.000.000.000			500.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá - Mã trái phiếu TCDH2124002		(2.858.333.337)	11,5%	3 năm	(2.333.333.340)
		500.000.000.000			300.000.000.000
- Loại phát hành theo mệnh giá		972.708.200.000	11,0%	5 năm	977.902.100.000
+ Mã trái phiếu TCDH2227002		990.000.000.000			990.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(17.291.800.000)			(12.097.900.000)
- Loại phát hành theo mệnh giá		999.111.111.111	14,0%	3 năm	-
+ Mã trái phiếu là EBCCH2124002		1.000.000.000.000			
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(888.888.889)			-
- Loại phát hành theo mệnh giá		1.284.583.333.336	14,0%	3 năm	
+ Mã trái phiếu EBCCH2124003		1.286.000.000.000			
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(1.416.666.664)			
- Loại phát hành theo mệnh giá		2.497.916.666.668	11,0%	3 năm	2.499.166.666.669
+ Mã trái phiếu BCLCH2124001		2.500.000.000.000			2.500.000.000.000
+ Chi phí phát hành trái phiếu		(2.083.333.332)			(833.333.331)
- Loại phát hành theo mệnh giá		500.000.000.000	13,0%	5 năm	493.750.000.006
Cộng		7.319.097.769.358			6.746.429.877.783

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	2.975.371.740.000	(233.004.000)	21.404.860.000	463.478.572	3.908.270.221	571.767.743.807	4.776.881.493.993	8.349.564.582.593
- Tăng vốn	2.057.682.630.000	867.249.426.000	-	-	-	-	-	2.924.932.056.000
- Công ty mẹ chia cổ tức	251.621.850.000	-	-	-	-	(503.274.568.500)	-	(251.652.718.500)
- Phát hành cổ phiếu thường	50.000.000.000	-	-	-	-	(50.000.000.000)	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	545.145.626.593	340.172.699.126	885.318.325.719
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	915.624	595.325	248.431.643.316	1.594.729.785.000	1.843.162.939.265
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(107.387.290.122)	(107.387.290.122)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.365.919.459)	(6.796.351.596)	(9.162.271.055)
Số dư tại 30/09/2022	5.334.676.220.000	867.016.422.000	21.404.860.000	464.394.196	3.908.865.546	809.704.525.757	6.597.600.336.401	13.634.775.623.900
Số dư tại 01/01/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	21.404.860.000	464.287.634	3.908.796.261	426.546.946.425	7.145.199.257.700	13.799.126.790.020
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	139.502.027.802	45.319.607.879	184.821.635.681
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	189.300.650.000	(69.555.749)	(45.224.045)	(228.093.331.491)	979.454.794.776	940.547.333.491
- Cổ tức đã chia tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(235.859.633.961)	(235.859.633.961)
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	-	(2.416.343.399)	(8.592.619.516)	(11.008.962.915)
Số dư tại 30/09/2023	5.334.676.220.000	866.926.422.000	210.705.510.000	394.731.885	3.863.572.216	335.539.299.336	7.925.521.406.878	14.677.627.162.316

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Ngày 30/09/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
Cộng	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023</i>	<i>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</i>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	5.334.676.220.000	2.975.371.740.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	2.359.304.480.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	5.334.676.220.000	5.334.676.220.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	503.274.568.500

d. Cổ phiếu

	<i>Ngày 30/09/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	533.467.622	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	533.467.622	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	533.467.622
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	533.467.622	533.467.622
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	533.467.622	533.467.622

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<i>Ngày 30/09/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
- Quỹ đầu tư phát triển	3.863.572.216	3.908.796.261
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	394.731.885	464.287.634

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Ngày 30/09/2023</i>	<i>Ngày 01/01/2023</i>
a. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	332.181,48	92.299,73
- Đồng Euro (EUR)	606,95	760,49
b. Nợ khó đòi đã xử lý	209.235.971.936	142.153.182.019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a. Doanh thu

- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây lắp
- Doanh thu bảo hiểm

Quý III.2023

1.040.644.442.182

783.708.614.973

40.383.703.313

103.125.480.917

113.426.642.979

Quý III.2022

1.178.152.168.876

753.680.792.743

53.051.862.763

307.112.122.777

64.307.390.593

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Hoàn, giảm, nhượng tái bảo hiểm

22.713.814.418

888.359.705

21.825.454.713

1.428.257.459

-

1.428.257.459

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn xây lắp
- Giá vốn bảo hiểm

Quý III.2023

522.894.282.049

21.095.525.519

84.457.837.384

101.501.958.051

Quý III.2022

490.585.800.247

25.810.741.660

267.174.816.889

38.552.535.183

Cộng

729.949.603.003

822.123.893.980

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, lãi cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi hợp nhất kinh doanh
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý III.2023

3.535.296.266

781.915.500

123.711.921.806

397.251.124.015

217.271.764

200.445.600

Quý III.2022

55.807.301.380

118.593.700

-

168.145.207.700

208.138.800.457

1.566.617.014

-

Cộng

525.697.974.951

433.776.520.251

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu
- Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính
- Lỗ hợp nhất kinh doanh
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

Quý III.2023

358.717.553.620

14.253.665

68.686.886.189

926.200.934

85.353.444.970

117.410.402.194

Quý III.2022

295.731.581.033

-

9.925.050.266

173.558.149.973

288.836.659

16.492.454.156

67.505.971.249

Cộng

631.108.741.572

563.502.043.336

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
	54.834.261.637	41.862.170.836
- Chi phí nhân viên	1.492.549.646	1.668.383.679
- Chi phí vật liệu, bao bì	357.671.936	394.773.947
- Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2.981.166	15.243.439
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.205.000	1.955.001
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.185.277.708	31.276.027.848
- Chi phí bằng tiền khác	35.772.576.181	8.505.786.922

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	114.185.403.418	114.686.693.835
- Chi phí nhân viên quản lý	48.958.656.314	53.604.015.082
- Chi phí vật liệu quản lý	1.140.873.547	1.139.043.817
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.669.143.444	1.559.672.220
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.830.488.147	4.096.320.151
- Thuế, phí và lệ phí	4.412.898.962	1.552.852.454
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	75.967.241	798.520.413
- Phân bổ lợi thế thương mại	13.239.804.824	18.619.352.790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.049.627.251	26.342.593.410
- Chi phí khác bằng tiền	7.807.943.688	6.974.323.498

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.459.273.640	66.622.162.117
- Chi phí nhân công	66.684.586.616	82.680.862.480
- Chi phí khấu hao	144.424.040.993	280.449.790.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.046.762.260	487.858.442.764
- Chi phí bằng tiền khác	41.478.957.999	37.529.494.080
Cộng	623.093.621.507	955.140.752.281

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.216.740.198	-
- Lãi mua rẻ Công ty con	28.680.320	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	12.038.111.964	4.257.447.090
- Các khoản khác		
Cộng	13.283.532.482	4.257.447.090

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		-
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	1.461.452.367	1.594.602.267
- Các khoản khác	1.849.615.080	462.537.903
Cộng	3.311.067.447	2.057.140.170

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.768.018.913	59.278.249.174
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	37.609.056.825	(49.094.047.529)
- Tổng thu nhập chịu thuế	73.377.075.737	10.184.201.645
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	3.339.594.064	(2.019.968)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(51.770.940.461)	(34.689.230.199)
- Tổng thu nhập tính thuế	24.945.729.340	(24.507.048.522)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.427.826.548	62.907.370.328
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	25.427.826.548	62.907.370.328
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-
+ Khoản thuế miễn giảm	-	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(30.406.754.909)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.069.193.744	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.873.769.011)	(3.514.408.424)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(9.207.193.538)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.195.424.733	(43.128.356.871)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.693.019.749	26.416.924.742
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	533.467.622	474.209.458
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	11	56

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý III.2023</i>	<i>Quý III.2022</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.693.019.749	26.416.924.742
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	533.467.622	474.209.458
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11	56

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Financial	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Công ty con
Công ty TNHH Phoenix Mountain	Công ty con
Công ty TNHH MTV Helios Village	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu	Công ty con gián tiếp
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Đảo	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Casper Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Herb Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Violet Solar	Công ty con gián tiếp

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG GAIA	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bắg Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Bắg Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty con gián tiếp
Công Ty TNHH Tracodi E&C	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH King Crown Riverside Residence	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần Mega Solar	Người nội bộ công ty con liên quan
Công ty Cổ phần White Magnolia	Người nội bộ công ty con liên quan
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát,	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Ngoại trừ các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ đã được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất, giao dịch với các bên liên quan còn lại là:

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Thu lãi tiền hợp tác kinh doanh	1.122.904.110
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	75.640.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	80.682.489.065
	Mua hàng hóa, dịch vụ	22.543.920
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	6.980.547.386
Công ty Cổ phần Bắg Dương E&C	Cung cấp dịch vụ xây lắp	120.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	21.500.000.000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	3.003.232.877
	Lãi trái phiếu	2.234.520.548
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.693.184
	Thuê văn phòng	5.685.289.224
Công ty Cổ phần Thăng Phương	Lãi hợp tác kinh doanh phải thu	8.234.690.630
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.641.140.000
	Lãi cho vay	176.693.427
	Lãi hợp tác kinh doanh	336.369.863.004
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.498.188.000
	Lãi vay	21.797.259
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Chi phí vận hành nhà máy điện	25.779.041.997
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.401.273
Công ty Cổ phần Mega Solar	Lãi hợp tác kinh doanh	3.904.687.126
	Lãi vay	3.620.239.725
Công ty Cổ phần White Magnolia	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	31.380.821.918
Công ty Cổ phần Biệt thự Nghỉ dưỡng Mỹ Khê	Thu nhập lãi từ hợp tác kinh doanh	11.479.142.466

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	144.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	30.000.000
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Tùng Lâm	Thành viên HĐQT	192.000.000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT	159.840.000
Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	15.000.000
Vũ Xuân Chiến	Thành viên HĐQT	45.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	132.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	240.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	231.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Hữu Quốc	Kế toán trưởng	313.500.000
Đồng Hải Hà	Trưởng ban kiểm soát	156.666.666
Nguyễn Viết Cường	Thành viên ban kiểm soát	112.916.667
Tổng cộng		1.771.923.333

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Tên đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	131	
	136	913.301.369
	216	40.500.000.000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	311	29.980.231.092
Công ty Cổ phần Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	135	6.270.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	255	100.000.000.000
	131	21.968.334.333
	136	11.423.153.013
	216	120.000.000.000
	337	40.000.000.000
	312	61.536.856.516
	311	16.512.112.490
Công ty Cổ phần ĐT TM DV Gia Khang	337	281.529.250.000
	311	44.450.799
	312	942.717.461.672
	319	29.479.483.146
	131	7.600.000.000
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	131	559.320.000
	311	13.939.853.731
	315	532.469.997
Công ty Cổ phần Thắng Phương	136	493.578.469.916
	131	
Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky	131	1.558.147.880
	315	21.797.259
	319	221.506.849
	320	800.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1	131	4.367.569.200
	135	6.345.000.000
	136	2.741.862.746.843
	312	731.579.060.078

d. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp tục)

Công ty Cổ phần Mega Solar	135	35.000.000
	136	658.289.778.356
	315	4.144.520.547
	319	93.244.000.000
	320	25.500.000.000
	337	387.167.000.000
Công ty Cổ phần White Magnolia	136	24.969.478.082
	216	830.000.000.000
Công ty Cổ phần Biệt thự nghỉ dưỡng Mỹ Khê	136	21.783.850.685
	216	337.350.000.000
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	131	4.510.278.080
	136	200.000.000
Ông Nguyễn Hồ Nam	319	4.560.000.000

2. CÁC CAM KẾT BẢO LÃNH

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Land đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	21/06/2021	36 tháng	3.000.000.000.000

Công ty con - Công ty Cổ phần BCG Energy đã cam kết bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của các lô trái phiếu phát hành như sau:

Bên được bảo lãnh	Bên nhận bảo lãnh	Ngày văn bản bảo lãnh	Kỳ hạn	Giá trị bảo lãnh
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	08/12/2022	60 tháng	500.000.000.000

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Bảo hiểm
Doanh thu thuần	783.708.614.973	39.495.343.608	103.125.480.917	91.601.188.266
Giá vốn	522.894.282.049	21.095.525.519	84.457.837.384	101.501.958.051
Lợi nhuận gộp	260.814.332.924	18.399.818.089	18.667.643.533	(9.900.769.785)

4 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022.

Người lập biểu

Huỳnh Minh Trường

Kế toán trưởng

Phạm Hữu Quốc

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Phó Chủ tịch HĐQT



Phạm Minh Tuấn

(Theo Giấy ủy quyền số 03/2023/UQ-BCG ngày 01/03/2023)